TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI AN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2018/KDTM-ST
Ngày 28-8-2018
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI AN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Bích Diệp

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lâm Thanh Du

Bà Vũ Thị Bích Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hải An, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Thiệm - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải An, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2018/TLST-KDTM ngày 27 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2018/QĐXXST-KDTM ngày 08 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng Thương mại Cổ phần T; địa chỉ: Tòa nhà T, số 57 L, phường T, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

Ông Nguyễn Xuân T; cư trú tại: Thôn Đ, xã B, thành phố H, tỉnh Hưng Yên; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 09 tháng 4 năm 2018). Có mặt.

Ông Hoàng Ngọc C; cư trú tại: Số 6/B1, khu 678, tổ 42, cụm 5, phường X, quận T, thành phố Hà Nội; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 09 tháng 4 năm 2018). Vắng mặt.

Ông Nguyễn Kiên T; cư trú tại: Tổ 18, phường Q, quận C, thành phố Hà Nội; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 09 tháng 4 năm 2018). Vắng mặt.

- *Bị đơn*:

1. Ông Bùi Xuân T;

2. Bà Trần Thị G;

Cùng cư trú tại: Khu 9, H, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng. Đều vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 11 tháng 4 năm 2018; đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 12 tháng 6 năm 2018 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Xuân T trình bày:

Ngày 03 tháng 6 năm 2011, Ngân hàng Thương mại Cổ phần T (sau đây gọi tắt là Ngân hàng T) - Chi nhánh Hải Phòng và ông Bùi Xuân T, bà Trần Thị G ký hợp đồng tín dụng với nội dung:

- Số tiền vay: 1.800.000.000 đồng.

- Thời hạn vay là 12 tháng, kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh.

- Lãi suất vay theo quy định của Ngân hàng T tại thời điểm giải ngân (25%/năm) và thay đổi 03 tháng một lần theo công thức: lãi suất cho vay = lãi suất tiết kiệm tiền gửi 12 tháng tại Ngân hàng T + 11%/năm.

- Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

- Bên vay có trách nhiệm hoàn trả tiền nợ gốc vào cuối kỳ, lãi trả hàng tháng.

Để đảm bảo cho khoản vay trên, ông T và bà G đã thế chấp quyền sử dụng đất cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa số 314, tờ bản đồ số 03, tổ 7, H, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 570902, số vào sổ CH00635 do Ủy ban nhân dân quận H cấp ngày 21 tháng 7 năm 2010 cho ông Bùi Xuân T và bà Trần Thị G.

Ngày 06 tháng 6 năm 2011, Ngân hàng T - Chi nhánh H đã giải ngân cho ông T và bà G số tiền 1.800.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản.

Tính đến ngày 25 tháng 5 năm 2018, ông T và bà G đã thanh toán cho Ngân hàng T 1.800.000.000 đồng - tiền gốc và 774.249.499 đồng - tiền lãi; Ngân hàng T

đã tiến hành giải chấp tài sản bảo đảm mà ông T và bà G đã thế chấp cho Ngân hàng. Hiện tại, ông T và bà G còn nợ Ngân hàng T số tiền lãi là 1.926.344.564 đồng. Vì vậy, Ngân hàng T khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc ông Bùi Xuân T và bà Trần Thị G phải trả cho Ngân hàng T số tiền nợ lãi là 1.926.344.564 đồng.

Tại các biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, đồng bị đơn là ông Bùi Xuân T và bà Trần Thị G trình bày:

Ông, bà nhất trí với lời trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn về thời điểm ký hợp đồng tín dụng, số tiền đã giải ngân và số tiền gốc, tiền lãi mà ông, bà đã thanh toán cho Ngân hàng T. Tính đến thời điểm hiện tại, ông, bà còn nợ Ngân hàng T số tiền lãi là 1.926.344.564 đồng. Ông, bà đồng ý trả cho Ngân hàng T số tiền lãi nêu trên.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án. Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của người tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Ngày 03 tháng 6 năm 2011, Ngân hàng T - Chi nhánh H và ông Bùi Xuân T, bà Trần Thị G đã ký hợp đồng tín dụng với số tiền vay là 1.800.000.000 đồng; nội dung và hình thức của hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông T và bà G đã thanh toán cho Ngân hàng T 1.800.000.000 đồng - tiền gốc và 774.249.499 đồng - tiền lãi. Tính đến thời điểm hiện tại, ông T và bà G còn nợ Ngân hàng T số tiền lãi là 1.926.344.564 đồng. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T về việc buộc ông Bùi Xuân T và bà Trần Thị G phải thanh toán số tiền nợ lãi 1.926.344.564 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về án phí: Bị đơn là ông Bùi Xuân T và bà Trần Thị G đều là người cao tuổi; vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bị đơn. Trả lại nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại thời điểm khởi kiện, đồng bị đơn là ông Bùi Xuân T và bà Trần Thị G đang cư trú tại khu 9, H, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hải An theo quy định tại khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, đồng bị đơn là ông Bùi Xuân T và bà Trần Thị G vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Bùi Xuân T và bà Trần Thị G theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán số tiền nợ lãi, Hội đồng xét xử đánh giá như sau: Hợp đồng tín dụng số 02030611RB/HP-TPB/NH.11 ngày 03 tháng 6 năm 2011 giữa Ngân hàng T - Chi nhánh H và ông Bùi Xuân T, bà Trần Thị G được ký kết trên cơ sở tự nguyện, chủ thể ký kết hợp đồng là người có năng lực hành vi dân sự và có đủ thẩm quyền ký kết hợp đồng theo quy định của pháp luật; nội dung của hợp đồng không trái đạo đức xã hội; thỏa thuận của các bên về số tiền vay, thời hạn, mục đích, lãi suất vay, phương thức trả nợ và việc trả nợ gốc, nợ lãi… phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, theo cam kết tại khoản 4.2 Điều 4 của hợp đồng thì bên vay phải chịu phạt chậm trả lãi trên số tiền lãi vay chậm trả và số ngày chậm trả với lãi suất phạt bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng nêu trên, không có quy định nào của pháp luật cho phép ngân hàng được tính khoản tiền phạt trên lãi chậm trả; vì vậy thỏa thuận của các bên về việc phạt chậm trả lãi là không phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Sau khi ký hợp đồng tín dụng, ngày 06 tháng 6 năm 2011, Ngân hàng T - Chi nhánh H đã giải ngân cho ông T và bà G số tiền 1.800.000.000 đồng theo phương thức chuyển khoản, ông T và bà G đã cam kết nhận nợ đối với số tiền trên. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông T và bà G đã thanh toán cho Ngân hàng T 1.800.000.000 đồng - tiền gốc và 774.249.499 đồng - tiền lãi, tổng cộng là 2.574.249.499 đồng. Tính đến thời điểm hiện tại, ông T và bà G còn nợ Ngân hàng T số tiền lãi là 1.926.344.564 đồng. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T về việc buộc ông Bùi Xuân T và bà Trần Thị G phải thanh toán số tiền nợ lãi còn thiếu là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận; lẽ ra bị đơn phải nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ông Bùi Xuân T, sinh năm 1955 và bà Trần Thị G, sinh năm 1952 đều là người cao tuổi (trên 60 tuổi) theo Luật Người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Vì vậy, ông Bùi Xuân T và bà Trần Thị G thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 30, 35, 39, 147, 227, 228, 235 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 122 và Điều 124 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Điều 357 của Bộ luật Dân sự 2015;

Khoản 16 Điều 4 và Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

Điểm b khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng;

Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Buộc ông Bùi Xuân T và bà Trần Thị G phải thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần T số tiền nợ lãi là 1.926.344.564 đồng (một tỷ chín trăm hai mươi sáu triệu ba trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm sáu mươi tư đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, trường hợp ông Bùi Xuân T và bà Trần Thị G không trả khoản tiền lãi trên thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất do Ngân hàng Thương mại Cổ phần T và ông Bùi Xuân T, bà Trần Thị G thỏa thuận nhưng không vượt quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Bùi Xuân T và bà Trần Thị G.

- Trả lại Ngân hàng Thương mại Cổ phần T 35.160.000 đồng (ba mươi lăm triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng) - tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0016345 ngày 26 tháng 6 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND quận Hải An;
- Chi cục THADS quận Hải An;
- Lưu: hồ sơ vụ án, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Bích Diệp

Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND quận Hải An;
- Chi cục THADS quận Hải An;
- Lưu: hồ sơ vụ án, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Bích Diệp